

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP THỰC HIỆN DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 489/GPMT-UBND ngày 19/02/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Lạng Sơn)

I. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

* Tại khu vực nhà điều hành:

Khối lượng CTNH phát sinh bao gồm pin thải và bóng đèn huỳnh quang thải với khối lượng khoảng 1kg/6 tháng.

* Tại khu vực nhà kho vật tư:

Nhà kho vật tư lưu chứa hàng hoá, vật tư, đồ dùng phục vụ quá trình hoạt động của tất cả các Điện lực trực thuộc Công ty điện lực Lạng Sơn, các loại CTNH phát sinh với khối lượng hằng năm, như sau:

Chi tiết danh mục kho VTTB và tài sản thanh lý đợt trong một năm gần nhất phát sinh lượng CTNH, như sau:

Bảng1. Danh mục mã số CTNH phát sinh.

TT	Chủng loại CTNH	Mã CTNH	ĐVT	Số lượng
1	Bộ khuếch đại tín hiệu (Repeater)	19 02 05	Bộ	143,0
2	Bộ tập trung dữ liệu DCU	19 02 05	Cái	53,0
3	Thiết bị đọc chỉ số công tơ điện tử RF	19 02 05	Cái	28,0
4	Công tơ điện tử 1 pha RF 5-80A DDS26D	19 02 05	Cái	128,0
5	Công tơ điện tử 1 pha 5(80)A SF80P-20	19 02 05	Cái	28,0
6	Công tơ điện tử 1 pha 1 giá 5(80)A SF 80C-21/PSMART	19 02 05	Cái	21,0
7	Công tơ điện tử 1 pha đo xa 10(40)A 220V-CCX1	19 02 05	Cái	7,0
8	Công tơ ĐT 1 pha 3 giá 220V 5(80)A.CCX1, có RF	19 02 05	Cái	2,0

9	Công tơ điện tử 3 pha 1 biểu giá 10(100)A-220/380V - CCX1-DTS27	19 02 05	Cái	42,0
10	Công tơ điện tử 3 pha 3 giá 3x5 (6)A-3x(57,5/100-240/450)V CCX 0,5- có RF DTS27	19 02 05	Cái	63,0
11	Công tơ 3 pha điện tử DT03 giá -RF-10(100)A-3x230/400V-CCX1	19 02 05	Cái	12,0
12	Công tơ 3 pha điện tử DT03 giá 05-RF-5(10)A-3x57,7x100-415V-CCX0,5/2.0	19 02 05	Cái	26,0
13	Công tơ điện tử 3 pha 1 giá 3x5(100A)	19 02 05	Cái	5,0
14	Bút thử điện 6-35kV	19 02 05	Cái	4,0
15	Máy đếm tiền	19 02 05	Cái	1,0
16	Inverter	19 02 05	Bộ	4,0
17	Ắc quy 12V-7.2Ah (có chì)	19 06 01	Bình	8,0
18	Bình ắc quy các loại (có chì)	19 06 01	Cái	55,0
19	Bộ chuyển nấc MBA hỏng (CD)	19 06 01	Bộ	2,0
20	Rơ le điện tử các loại hỏng	19 06 01	Cái	10,0
21	Bình dầu phụ	11 04 01	Kg	8.00
22	Dầu máy biến áp	17 03 04	Lít	2,590.00
23	Dây đồng các loại	11 04 01	Kg	963.60
24	Tôn các loại thu hồi	11 04 01	Kg	3,370.00
25	Ty sứ máy biến áp hạ thế dính dầu	11 04 01	Kg	1.20
26	Hộp bộ đo lường 1 pha 35kV (TU:35000:v3 /100:v3V.TI:100-50/5A)	11 04 01	Bộ	1.00
27	Hộp bộ đo lường 1 pha 35kV (TU:35000:v3 /100:v3V.TI:200-100/5A)	11 04 01	Bộ	1.00
28	Bình ắc quy các loại	11 04 01	Cái	26.00
29	Bộ điều khiển bù 6 cấp	19 02 05	Bộ	2.40

30	Bàn phím máy tính	16 01 13	Cái	4.00
31	Màn hình máy tính	16 01 13	Cái	6.00
32	Kìm cắt cáp thuỷ lực có dầu	11 04 01	Cái	3.00
33	Kìm ép đầu cốt có dầu	11 04 01	Cái	3.00
34	Ampe kìm điện tử	19 02 05	Cái	2.00
35	Điều hoà các loại có CFC,HCFC	19 02 03	Cái	3.00
36	CPU máy tính	16 01 13	Cái	4.00
37	Máy photo copy	16 01 13	Cái	-
38	Hộp mực	08 02 04	Hộp	3.00
39	Bo mạch điện tử thải	19 02 05	Cái	1.50
40	Máy in có loại	16 01 13	Cái	2.00
41	Công tơ điện tử 1 pha 5(80)A SF 80C-20	19 02 05	Cái	19.00
42	Công tơ điện tử 1 pha 1 giá 5(80)A SF 80C-21 /PSMART	19 02 05	Cái	80.00
43	Công tơ điện tử 1 pha đo xa 10(40)A220V - CCX1	19 02 05	Cái	22.00
44	Công tơ điện tử 1 pha 5-80A DDS26 (không đo xa)	19 02 05	Cái	5.00
45	Công tơ điện tử 1 pha 3 giá 220V 5(80)A.CCX1, có RF.	19 02 05	Cái	2.00
46	Công tơ điện tử 3 pha 1 biểu giá 10 (100)A-220/380V-CCX1-DTS27	19 02 05	Cái	23.00
47	Công tơ 3 pha điện tử DT03 giá -RF- 10(100)A- 3x230/400V-CCX1	19 02 05	Cái	29.00
48	Công tơ 3 pha điện tử DT03 giá 05-RF- 5(10)A-3x57.7/100-240/415V-CCX0.5/2.0	19 02 05	Cái	29.00
49	Công tơ điện tử 3 pha 1 giá 3x5(100)A	19 02 05	Cái	45.00
50	Công tơ điện tử 3 pha trực tiếp nhiều biểu giá 3x5(100A), 3x220/380-230/400V,CCX1, có	19 02 05	Cái	13.00

	GPRS, đề nghị thanh lý.			
51	Thiết bị định tuyến thông tin router	19 02 05	Cái	29.00
52	Máy biến áp 180 KVA 35/0,4kV	-	-	-
53	Dây đồng	11 04 01	kg	110.000
54	Tôn Silic	11 04 01	kg	400.000
55	Sắt (vỏ MBA)	11 04 01	kg	310.000
56	Dầu thu hồi	17 03 04	Lít	330.000
57	TU 22kV dầu cháy hỏng	-	Quả	2.00
58	Đồng	11 04 01	Kg	-
59	Sắt	11 04 01	Kg	-
60	Dầu	17 03 04	Lít	-
61	Bộ chuyển đổi nguồn các loại	19 02 05	Cái	8.00
62	Camera quan sát ngoài trời trọn bộ các loại	19 02 05	Bộ	4.00
63	Màn hình vi tính	16 01 13	Cái	1.00
64	Switch mạng 5 cổng	16 01 13	Cái	1.00
65	Switch	16 01 13	Cái	1.00
66	Đầu ghi camera	16 01 13	Cái	1.00
67	Máy in các loại	16 01 13	Cái	1.00
68	Biến dòng điện 123kV 200-400-600/5A	-	Cái	2.00
69	Tủ nạp Ắc quy hợp bộ (380/220VAC)	19 02 05	Tủ	1.00
70	Ắc quy 12V(18 bình)	19 06 01	Tủ	1.00
71	Tủ điều khiển bảo vệ MBA	19 02 05	Cái	1.00
72	TI/35kV tỷ số biến 100/150/5-5A (3 quả)	-	Bộ	1.00
73	Công tơ ĐT 1 pha 5(80)SF80P-20	19 02 05	Cái	10.00
74	Công tơ điện tử 1 pha giá 5 (80)A SF 80C-21/PSMART	19 02 05	Cái	83.00

75	Công tơ điện tử 1 pha đo xa 10(40)A220V-CCX1	19 02 05	Cái	25.00
76	Công tơ điện tử 3 pha 1 biểu giá 10(100)A-220/380V-CCX1-DTS27	19 02 05	Cái	75.00
77	Công tơ điện tử 3 pha 3 giá 3x5(6)A-3x(57,5/100-240/450)V CCX 0,5 - có RF DTS27	19 02 05	Cái	8.00
78	Công tơ 3 pha điện tử DT03 giá -RF-10(100)A-3x230/400V – CCX1	19 02 05	Cái	38.00
79	Công tơ 3 pha điện tử DT 03 giá 05-RF-5(10)A-3x57.7/100-240/415V-CCX0.5/2.0	19 02 05	Cái	5.00
80	Công tơ điện tử 3 pha trực tiếp nhiều biểu giá 3x5(100)A, 3 x220/380-230/400V, CCX1, có GPRS, đề nghị thanh lý.	19 02 05	Cái	24.00
81	Công tơ điện tử 1 pha 5-80A DDS26 (không đo xa)	19 02 05	Cái	2.00
82	Công tơ điện tử 1 pha không đo xa 5-60A	19 02 05	Cái	126.00
83	Công tơ điện tử 3 pha một biểu giá DTS27 (ShenzhenStart) 3x5 (6)A-220/380VCCX1	19 02 05	Cái	2.00
84	Công tơ điện tử 3x5 (10)A-3x220/380V	19 02 05	Cái	1.00
85	Công tơ điện tử gián tiếp chung loại 3x5 (6)A-3x220/380V CCX 1-DTS27	19 02 05	Cái	3.00
86	Công tơ 3 pha điện tử DT03 giá 05-RF-5(10)A-3 x 57,7/100-240/415V-CCX0.5/2.0	19 02 05	Cái	1.00
87	Công tơ điện tử 3 pha một biểu giá DTS 27 (Shenzhentar) 3x5(6)A-220/380V CCX1	19 02 05	Cái	4.00
88	Công tơ 3 pha điện tử một biểu giá 3x5(6)A-3x(57,5/100-240/415)V CCX 0,5	19 02 05	Cái	7.00
Tổng				≈ 23.000kg

Lượng CTNH ước tính khoảng 23.000 kg/ năm (Do một số mã CTNH thường chỉ tính theo số lượng, không tính theo khối lượng – khối lượng trung bình CTNH của cơ sở được lấy theo khối lượng ước tính theo sổ chủ nguồn thải).

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh.

Chi tiết danh mục vật tư thu hồi không chứa CTNH trong một năm gần nhất tại cơ sở, như sau:

Bảng 2: Danh mục thu hồi chất thải rắn công nghiệp phát sinh.

TT	Vật tư và quy cách	ĐVT	Số lượng	TT	Vật tư và quy cách	ĐVT	Số lượng
I	Kho: BNY-LSO_BNY_Kho VTTB thu hồi từ SCL - Công ty điện lực Lạng Sơn						
1	Sắt các loại thu hồi	kg	50.976,5	20	Cáp trần AC 70	kg	43164,0
2	Xương cột điện cắt chân	kg	3969,0	21	Cáp trần AC 95	kg	6504,5
3	Dây néo thu hồi các loại	kg	5.045,5	22	Cáp điện M 1x50mm ² PVC	mét	41,0
4	Chụp đầu cột (chụp cột)	kg	374,0	23	Cáp điện M 1x300 mm ² PVC	mét	21,0
5	Chụp đầu cột 1,5m	Bộ	1,0	24	Cáp bọc vắn xoắn AL/4x35	mét	10.274,2
6	Chụp đầu cột 3m	Bộ	43,0	25	Cáp bọc vắn xoắn AL/4x50	mét	37489,98
7	Cổ dề	kg	244,0	26	Cáp bọc vắn xoắn AL/4x70	mét	26383,9
8	Xà sắt các loại thu hồi	kg	32.488,5	27	Cáp bọc vắn xoắn AL/XLPE 4 x 95	mét	5537,5
9	Đai thép không rỉ	kg	161,5	28	Cáp vắn xoắn AL/XLPE 4 x 120	mét	206,5
10	Ghế cách điện	Bộ	9,0	29	Ghíp, khoá nhựa các loại	Cái	9820,55
11	Sứ đứng 35-45TH	Quả	740,6	30	Kẹp hãm cáp VX	Cái	3477,0
12	Củ sứ bát (sứ chuỗi)	Cái	118,0	31	Kẹp treo cáp vắn xoắn	Cái	233,9
13	Sứ chuỗi Polyme 35kV	Chuỗi	48,0	32	Móc treo	Cái	3198

14	Sứ gồm thu hồi	Bát	3628,0	33	Khoá đỡ	Cái	125,3
15	Ty sứ 35kV	Cái	8022,0	34	Khoá néo	Cái	4531,6
16	Cáp nhôm trần A 35	kg	318,2	35	Cầu chì tự rơi 35KV TH (không ống chì)	Cái	582,0
17	Cáp nhôm trần A 50	kg	630,0	36	Chống sét van 35KV	Quả	876
18	Cáp nhôm trần A 70	kg	513,0	37	Kim thu sét	Cái	960
19	Cáp trần AC 50	kg	21072,7				
II	BNZ-LSO_BNZ_Kho VTTB thu hồi từ SCTX- Công ty điện lực Lạng Sơn						
1	Dây đồng các loại	Kg	484,4	33	Cầu dao 24kV(TH hỏng)	Cái	3,0
2	Chì viên	Cái	32.590,71	34	Máy cắt 35kV chân không	Cái	1,0
3	Thanh cái đồng các loại thu hồi	Kg	18,3	35	Chống sét Van 22kV	Quả	66,2
4	Cờ tiếp địa	Bộ	276,5	36	Ghíp nhôm 3 bu lông các loại TH	Cái	1004,9
5	Tăng đơ	Bộ	14,0	37	Áp tô mát 3 pha 800A	Cái	8,6
6	Sứ đứng 35-45 TH	Quả	47,0	38	Áp tô mát 3 pha 30A	Cái	5,0
7	Sứ đứng 35kV + ty	Bộ	220,0	39	Áp tô mát 3 pha 50A	Cái	8,15
8	Ty sứ máy biến áp hạ thế	Kg	3,3	40	Áp tô mát 3 pha 75A	Cái	8,4
9	Cáp điện M 1x35 mm ²	Mét	6,95	41	Áp tô mát 3 pha 100A	Cái	14,54

10	Cáp điện M 2x2,5 mm ²	Mét	1208,8	42	Áp tô mát 3 pha 125A	Cái	1,3
11	Cáp điện M 2x4 mm ² PVC	Mét	34,78	43	Áp tô mát 3 pha 150A	Cái	17,45
12	Cáp điện M 2x6 mm ²	Mét	37,0	44	Áp tô mát 3 pha 160A	Cái	2,0
13	Cáp điện M 2x8 mm ² PVC	Mét	5,0	45	Áp tô mát 3 pha 200A	Cái	36,0
15	Cáp điện M 2x10 mm ² PVC	Mét	11,0	46	Áp tô mát 3 pha 250A	Cái	3,2
16	Đầu cốt đồng các loại	Cái	606,75	47	Áp tô mát 3 pha 300A	Cái	3,8
17	Cáp vặn xoắn 2x10	mét	100,0	48	Áp tô mát 3 pha 380A-630A	Cái	2,0
18	Cáp điện M 2x11 mm ² PVC	Mét	4,5	49	Áp tô mát 3 pha 400A	Cái	4,2
19	Cáp điện M 2x16 mm ² PVC	Mét	47,5	50	Áp tô mát 3 pha 500A	Cái	2,0
20	Cáp điện M 2x25 mm ² PVC	Mét	32,5	51	Áp tô mát 3 pha 600A	Cái	4,0
22	Cáp AL/XLPE/PVC 2x35mm ²	Mét	5,0	52	Khởi động từ các loại	Cái	27,0
23	Cáp AL/XLPE/PVC 2x10mm ²	Mét	265,0	53	Biến dòng điện hạ thế 150/5A	Cái	4,6
24	Cáp AL/XLPE/PVC 2x16mm ²	Mét	3136,0	54	Hộp tôn lắp 2 công tơ	Hòm	373,0
25	Cáp AL/XLPE/PVC 2x25mm ²	Mét	602	55	Đồng hồ vôn các loại	Cái	1,0
26	Cáp AL/XLPE/PVC 2x11mm ²	Mét	3394,85	56	Đồng hồ Ampe các loại	Cái	3,0
27	Cáp bọc vặn xoắn AL/XLPE 4x120	Mét	515,0	57	Vỏ tủ hạ thế	Cái	10,0

28	Cáp điện M 3 x 95 +1 x 50 mm PAC	Mét	12,0	58	Tụ bù hạ áp các loại (tụ bù khô)	Bình	14,0
29	Dây chảy CCR 6-10-35kv (TH hồng)	Sợi	183,6	59	Cáp quang ADSS 24 sợi	Mét	2.692
30	Tay chì SI 35kV	Cái	335,6	60	Bu lông + ê cu các loại	Kg	28,24
31	Cầu dao 35kV	Pha	24,0				
III	Kho BO0- LSO_BO0_Kho VTTB thu hồi từ kinh doanh và dịch vụ khách hàng(KD & DVKH)- Công ty điện lực Lạng Sơn						
1	Đồng + Sắt TH (từ công tơ cháy vụn , Ti cháy, ắt tô mát cháy..)	kg	36,0				
IV	Kho: BO6-LSO_BO6_Kho VTTB thu hồi CCDC - Công ty điện lực Lạng Sơn.						
1	Kích xích lắc tay 2T	Cái	2,0	5	Mũ BHLĐ	Cái	63,0
2	Kích căng dây 3 tấn	Cái	5,0	6	Dây lưng an toàn thân	Cái	4,0
3	Ti for 1,6T	Cái	11,0	7	Bình cứu hoả các loại	Bình	5,0
4	Am pe kìm	Cái	1,0				
V	Kho BO7-LSO_BO7_Kho VTTB thu hồi từ các công trình ĐTXD - Công ty điện lực Lạng Sơn.						
1	Cáp thép tròn	Kg	1.083,0	9	Sứ bát thuỷ tinh	Bát	1.131,5
2	Cột sắt các loại	Kg	172,0	10	Cáp trần AC 185	Kg	18.754

3	Cột điện bê tông H 5,5m	Cái	14,2	11	Cáp nhôm bọc AV 25	Mét	4.639,0
4	Cột điện bê tông H 6m A	Cái	10,0	12	Cáp nhôm bọc AV 35	Mét	19.330
5	Cột điện bê tông ly tâm 7m	Cái	465	13	Cáp nhôm bọc AV 50	Mét	14.859,0
6	Cột bê tông H	Cột	13,0	14	Cáp bọc vặn xoắn Al/2x35	Mét	2223
7	Chụp đầu cột	Kg	342,0	15	Tạ chống rung	Kg	654,0
8	Đai thép không rỉ	Kg	9,0	16	Cáp quang phi kim	Mét	4.435,0
VI	Kho BOB-LSO_BOB_Công tơ có khí 1 pha hỏng/ kiểm định không đạt- Công ty điện lực Lạng Sơn						
1	Công tơ 1 pha 10/40A 220V	Cái	1,0	2	Công tơ 1 pha 5(20)A 220V	Cái	41.079
VII	Kho: BNT-LSO_BNT_Công tơ cơ khí 1 pha quay vòng chưa kiểm định lại – Công ty điện lực Lạng Sơn						
1	Công tơ 1 pha 10 (40)A	Cái	55,0	2	Công tơ 1 pha 3(9)A 220V	Cái	172,0
VIII	Kho BNV-LSO_BNV_Công tơ khí 3 pha quay vòng chưa kiểm định lại – Công ty điện lực Lạng Sơn						
1	Công tơ 3 pha 3x5A HC 380/220V	Cái	2,0	3	Công tơ 3 pha 3x10-40A 220/380V Ccx 1	cái	177,0
2	Công tơ 3 pha 3x10-40A HC 220/380V	Cái	150,0				
IX	Kho: BNZ-LSO_BNZ_Kho VTTB thu hồi từ SCTX- Công ty điện lực Lạng Sơn						
1	Biến dòng điện hạ thế	Cái	16				

X	Kho: BNE-LSO_BNE_ Dự phòng sự cố - Công ty điện lực Lạng Sơn						
1	Đầu cáp ngoài trời co ngội 22kV 1x400	Bộ	3,0	2	Đầu cáp 35kV đơn pha 240mm ² /Cu-3M loại trong nhà	Bộ	3,0
XI	Kho: BOI-LSO_BOI_Kho sự cố(dành cho các VTTB sự cố không có)						
1	Đầu cáp 24 kV đơn pha tiết diện 240mm ² /Cu-3M loại ngoài trời	Cái	3,0	4	Hộp đầu cáp 24kV 3x 185mm ² 3M ngoài trời	Hộp	1,0
2	Đầu cáp 35kV đơn pha 240mm ² /Cu-3M loại ngoài trời	Cái	3,0	5	Đầu cáp trong nhà 35kV 1x240-3M	Hộp	3,0
3	Hộp đầu cáp 24kV 1x240 ngoài trời	Cái	3,0				
XIII	Kho: BNJ-LSO_BNJ_VTTB SCL dự thừa/ nhập lại từ các công trình						
1	Dây ACSR-95/16	m	1,0	2	Dây AC 150/19 XLPE 2.5/HDPE	m	1,0
IX	Vật tư thu hồi sản xuất kinh doanh						
1	Đồng + Sắt TH (Trừ công tơ cháy vụn, Ti cháy, Átomat cháy...)	kg	2.00	18	Cầu dao cách ly 22kV ngoài trời	Pha	-
2	Cột điện bê tông 9m	Cái	784.00	19	Đồng	kg	16,5
3	Cột điện bê tông ly tâm 10m	Cái	115.00	20	Áp tô mát 3 pha 40A	Cái	2.05
4	Cột điện bê tông ly tâm 6,5mB	Cái	52.00	21	Áp tô mát 3 pha 380V-80A	Cái	1.40

5	Dây tiếp địa 8m	Bộ	620.00	22	Áp tô mát 3 pha 380V-630A	Cái	2.00
6	Sứ gốm đứng 24Kv	Cái	45,70	23	Rơ le các loại hỏng	Cái	6.00
7	Sứ đứng 35Kv +Ty	Bộ	144.00	24	Biến dòng điện hạ thế 200/5A	Cái	4.60
8	Sứ chuỗi Polymer 35kV	Chuỗi	966,4	25	Biến dòng điện hạ thế 1000/5A	Cái	1.60
9	Sứ chuỗi Polymer 35kV+PK	Bộ	18.00	26	Biến dòng điện hạ thế 400/5A	Cái	1.40
10	Dây điện bọc CU/PVC 1x4mm ²	Mét	1.97	27	Biến dòng điện hạ thế 800/5A	Cái	2.00
11	Dây điện bọc CU/PVC 1x2,5mm ²	mét	2.96	28	Hòm tôn 1 công tơ 1 pha	Cái	201.00
12	Cáp điện M 2 x 2,5 mm ²	mét	2.61	29	Tụ bù hạ áp các loại	Bình	38.00
12	Cáp vặn xoắn Al/XLPE 4x120	mét	60.00	30	Néo 1 hướng ADSS/300	Cái	11.00
13	Mắt nối kép	Cái	56.00	31	Dây lưng an toàn toàn thân	Cái	20.00
14	Mắt nối trung gian	Cái	28.00	32	Công tơ 1 pha 10(40)A	Cái	39.00
15	Cầu chì SI 24Kv(không ống chì)	Cái	72.00	33	Công tơ 3 pha 3x10-40A 220/380V	Cái	37.00
16	Cầu chì tự rơi 35kV TH(không ống chì)	Cái	310.50				
X	Vật tư thu hồi từ các công trình ĐTXD						
1	Sắt cột điện	kg	28505,0	19	Sứ hạ thế A 20 +Ty	Bộ	13.60

2	Sắt		7137	20	Sứ hạ thế A 30 +Ty	Bộ	1.20
3	Cột điện bê tông H 6,5 m	Cái	2.00	21	Sứ đứng 35 - 45TH	Quả	4336,1
4	Đoạn dọc cột điện BTLT	Đoạn	18.00	22	Củ sứ bát(sứ chuỗi)	Cái	12.00
5	Cột điện BTLT loại 6	Cột	1.00	23	Sứ chuỗi Polymer 24kV	Chuỗi	54.60
6	Cột điện BTLT 7-8m	Cột	7.00	24	Ty sứ 22kV	Cái	452.00
7	Cột điện BTLT 8m	Cái	19.00	25	Cáp AS/XLPE/PVC 1x95 – 24kV	Mét	1,773.30
8	Cột điện BTLT 8,5m	Cái	3.00	26	Dây nhôm bọc PVC A50	Mét	210.12
9	Cột điện BTLT 9m	Cái	27.00	27	Cáp trần AC 120	kg	5,358.80
10	Cột điện BTLT 10m	Cái	10.00	28	Cáp trần AC 150	kg	318.00
11	Cột điện BTLT 9,5m	Cái	4.00	29	Cáp nhôm AC/XLPE 1x120mm ² -24kV	mét	754.95
12	Thanh truyền động dọc	kg	4.00	30	Cáp AS/XLPE/PVC 1x150-35kV	mét	703.50
13	Sàn thao tác	Cái	12.00	31	Dây AC 70/11 XLPE 4.3/HDPE	Mét	715.68
14	Ghế thao tác	Cái	5.00	32	Cầu chì tự rơi 22kV	Pha	2.00
15	Thang trèo	Bộ	11.00	33	Dây chống sét kết hợp sợi quang OPGW	Kg	591.00
16	Thang trèo 2,5m	Bộ	5.00	34	Cáp nhôm bọc AV 70	Mét	504.48

17	Thang treo 3m	Bộ	5.00	35	Cáp nhôm bọc AV 95	Mét	670.80
XI	Kho: BO9-LSO_BO9_Kho VTTB chờ thanh lý						
1	Cột điện bê tông H 7m	Cái	2.00	31	Cáp A 4x16 mm ² PVC	Mét	15.00
2	Cột điện bê tông ly tâm loại 6	Cột	3.00	32	Cáp điện M 3x10 + 1x6 mm ² PVC	Mét	278.00
3	Cột BT-C loại tự tạo (3-4,5m)	cái	8.00	33	Cáp điện M 3x50 + 1x25 mm ² PVC	Mét	29.00
4	Chụp đầu cột 2,5m	Bộ	22.00	34	Cáp điện M 3x70 + 1x35	Mét	66.00
5	Chụp đầu cột bằng thép 2,0m	Bộ	5.00	35	Cáp điện M 3x95 + 1x50 mm PVC	Mét	21.00
6	Chụp đầu cột 4m	Cái	2.00	36	Cáp điện M 3x120 + 1x70 PVC	Mét	6.00
7	Giá đỡ máy biến áp	Bộ	7.00	37	Đầu cột đồng nhôm các loại	Cái	46.00
8	Giá đỡ tủ hạ thế	Kg	19.00	38	Cầu chì rơi 35kV Silicone không tay chì	Cái	24.00
9	Sứ hạ thế A 20 + Ty	Bộ	218.00	39	Cầu dao cách ly 35kV thu hồi	Cái	45.00
10	Khánh treo sứ polymer	Cái	156.00	40	Cầu dao liên động 35kV	Bộ	2.00
11	Dây điện bọc CU/PVC 1X4 mm ²	Mét	2,724.00	41	Áp tô mát 3 pha 60A	Cái	1.00
12	Dây điện bọc PVC M 1x 2,5 mm ²	Mét	3,443.72	42	Rơle các loại hỏng	Cái	7.00

13	Dây điện M 1x6mm ² bọc PVC	Mét	49.00	43	Biến dòng điện hạ thế 250/5A	Cái	8.00
14	Cáp AL/XLPE/PVC 4x25	Mét	18.00	44	Biến dòng điện hạ thế 300/5A	Cái	2.00
15	Cáp nhôm trần A35	Kg	275.00	45	Biến dòng điện hạ thế 500/5A	Cái	5.00
16	Cáp thép chống sét TK50	kg	160.00	46	Biến dòng điện hạ thế 600/5A	Cái	5.00
17	Cáp điện M 1x10mm ² PVC	Mét	180.00	47	Hòm tôn 1 công tơ 3 pha	Cái	67.00
18	Cáp điện M 1x35mm ² PVC	Mét	2.20	48	Hộp 4 công tơ 1 pha bằng tôn	Cái	439.00
19	Cáp điện M 2x4mm ² PVC	Mét	1,326.70	49	Sọt nhựa đựng công tơ	Cái	5.00
20	Cáp điện M 2x6mm ²	Mét	218.50	50	Dây mạng	Mét	30.00
21	Cáp điện M 2x8mm ² PVC	Mét	92.00	51	Pa lăng xích 1,5T	Cái	1.00
22	Cáp điện M 2x10mm ² PVC	Mét	477.00	52	Pa lăng xích 2T	Cái	1.00
23	Cáp điện M 2x11mm ² PVC	Mét	20.00	53	Pa lăng xích 3T	cái	1.00
24	Cáp điện M 2x16mm ² PVC	Mét	706.50	54	Giá sắt các loại	Kg	40.00
25	Cáp nhôm bọc AV 16	Mét	3,088.00	55	Sào cách điện 35kV	Bộ	1.00
26	Cáp AL/XLPE/PVC 2x6mm ²	Mét	30.00	56	Găng tay cách điện 35kV	Đôi	3.00
27	Cáp bọc vặn xoắn AL/4x16	Mét	625.50	57	ủng cách điện cao áp	đôi	6.00
28	Cáp bọc vặn xoắn AL/4x25	Mét	223.00	58	Biển báo an toàn	Cái	2.00

29	Cáp bọc vặn xoắn AL/XLPE 4x95	Mét	8,246.00	59	Biển tên trạm biến áp	Cái	.00
30	Cáp vặn xoắn XLPE 4x11	Mét	282.90				
XII	BO7-LSO_BO7_Kho VTTB thu hồi từ các công trình đầu tư xây dựng						
1	Cột điện bê tông ly tâm 8m	Cái	9.00	36	Chuỗi néo cáp quang OPGW	Cái	12.00
2	Cột điện bê tông ly tâm 9m	Cái	5.00	37	Chuỗi đỡ cáp quang OPGW	Cái	8.00
3	Giá đỡ cáp tổng hạ thế	Bộ	79.00	38	Tủ chỉnh lưu	Cái	1.00
4	Sứ hạ thế A 30 + ty	Bộ	168.00	49	Biển tên trạm biến áp	Cái	121.00
5	Cáp nhôm trần A 16	Kg	3.80	40	MC 22kV hợp bộ (MC 22kV hợp bộ =01 bộ gồm có: Dàn tủ hợp bộ 22kV/03 ngăn, 01 MC 24kV(đến 431), 01 MC 24kV đi (471); (Hãng SX: ABB)	Cái	2.00
6	Cáp AC 185 trần cũ	Kg	738.00	41	Cáp ngầm CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W3*240	M	19.00
7	Cáp trần AC 300	Kg	125.00	42	Cáp ngầm CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W3*120	M	12.00
8	Cáp thép chống sét TK 50	Kg	462.00	43	Cáp CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 2*4	M	20.00
9	Cáp điện M 1x25 mm PVC	Mét	7.00	44	Dây cáp tín hiệu XLPE	M	18.00

					/PVC/DSTA/ PVC-W 10*1		
10	Cáp điện M 1x35 mm ² PVC	Mét	21.00	45	MC 35kV hợp bộ	Cái	1.00
11	Cáp điện M 1x70 mm ² PVC	Mét	63.00	46	TI/22kV/2000/v3/100/v3/100/3V(3 quả)	Bộ	1.00
12	Cáp điện M 1x75 mm ² PVC	Mét	27.00	47	Thanh cái đồng dẹt(4*50)	M	30.00
13	Cáp điện M 1x95 mm ² PVC	Mét	6.00	48	Thanh cái đồng tiết diện 50mm	m	9.00
14	Cáp M 1x120 mm ² PVC	Mét	13.00	49	Sứ đứng gồm PI45+Ty	Quả	14.00
15	Cáp điện M 1x150 mm ² PVC	Mét	156.00	50	Sứ đứng gồm VHĐ35 + Ty	Quả	3.00
16	Cáp điện M 1x185 mm ² PVC	Mét	54.00	51	Cách điện thuỷ tinh IIC-70	Bát	12.00
17	Cáp điện M 1x240 mm ² PVC	Mét	168.00	52	Phụ kiện khoá néo	Bộ	3.00
18	Cáp điện M 1x300 mm ²	Mét	108.00	53	DCL 35kV	Bộ	1.00
19	Cáp điều khiển 4x 2.5	Mét	670.00	54	Cầu chì 35kV (silicons) (3 quả)	Bộ	1.00
20	Cáp điều khiển 14x2.5	Mét	330.00	55	Chống sét van 48kV(3 quả)	Bộ	1.00
21	Cáp điều khiển có BT 7x2.5	Mét	239.00	56	Chống sét van 24kV(3 quả)	Bộ	1.00
22	Cáp điện M 3x50 + 1x25mm ² PVC	Mét	49.00	57	Xà đỡ DCL	Bộ	1.00
23	Cáp điện M 3x50 + 1x35	Mét	42.00	58	Xà đỡ cầu chì + CSV	Bộ	1.00
24	Cáp điện M 3x95 - 1x50 PVC	Mét	18.00	59	Xà đỡ sứ trung gian	Bộ	1.00

25	Cáp điện M 3x120 + 1x70mm ² PVC	mét	7.00	60	Ghế thao tác DCL	Cái	2.00
26	Cáp điện M 3x150 + 1x70 PVC	Mét	44.00	61	ỡ TI	Cái	3.00
27	Cáp điện M 3x150 + 1x95 PVC	Mét	14.00	62	Sứ đứng gồm VHĐ 24 + Ty	Quả	3.00
28	Khoá đỡ dây chống sét	Kg	0.50	63	Sứ xuyên tường 24kV	Quả	3.00
29	Khoá néo chống sét	Cái	2.00	64	DCL 24kV	Bộ	1.00
30	Tạ chống rung chống sét	Cái	20.00	65	Giá đỡ cáp	Cái	3.00
31	Khoá néo cáp quang	Bộ	6.00	66	Sàn thao tác DCL	Cái	1.00
32	Dây chảy CCR 6-10-35kV(TH hỏng)	Sợi	162.00	67	Giá đỡ sàn thao tác	bộ	1.00
33	Cầu dao cách ly 110kV thu hồi	Bộ	1.00	68	Thang trèo 4,5m	Bộ	1.00
34	Máy cắt 35kV	Cái	6.00	69	Cột bê tông LT 10	Cái	1.00
35	Tủ máy cắt 22kV hợp bộ (Th trực cắt 1)	Cái	9.00	70	Cột bê tông H 8,5	Cái	2.00
XIII	Kho BOB- LSO_BOB_Công tơ cơ khí 1 pha hỏng - kiểm định không đạt						
1	Công tơ 1 pha 5 (20)A220V	cái	256.00				
XIV	Kho: BNS-LSO_BNS_Công tơ cơ khí 1 pha quay vòng đã kiểm định đạt						
1	Công tơ 1 pha 10/40A 220V cơ	cái	45.00				

	khí						
XV	Kho: BNV-LSO_BNV_công tơ cơ khí 3 pha quay vòng chưa kiểm định lại						
1	Công tơ 3 pha 3x10 -40A 220/380V Ccx1	cái	83.00	2	220/380V	cái	43.00
Tổng					-		

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh thường xuyên khoảng 78 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

Quản lý chất thải nguy hại theo đúng hướng dẫn của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết về một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường:

** Khu vực nhà điều hành:*

- Thiết bị lưu chứa CTNH: Bố trí 02 thùng loại 60L, có nắp đậy, có bánh xe, đựng riêng CTNH, bên ngoài có dán mã CTNH riêng,

- Kho/ khu vực lưu chứa CTNH: Kho chứa CTNH của nhà điều hành, có diện tích (2 x 2,5) m.

** Khu vực nhà kho vật tư:*

- Thiết bị lưu chứa CTNH:

+ Mỗi thùng chứa CTNH loại 220L (số lượng khoảng 10 thùng) được nhân viên dán biển cảnh báo, dán nhãn, có mã CTNH và ghi các thông tin cần thiết theo quy định.

+ Các loại dầu, nhớt thải nhiễm thành phần nguy hại được chứa trong các thùng phuy bằng sắt loại 220L (số lượng khoảng 5 thùng), có nắp đậy, dán nhãn, ghi mã CTNH.

- Kho lưu chứa: 02 kho

+ Diện tích: Kho 1: 20m²(4m x 5m) để lưu chứa các loại CTNH phát sinh tại cơ sở.

Kho 2: 30,7m²(3,2 x 9,6)m để lưu chứa CTNH để chứa các vỏ MBA nhiễm PCB.

+ Thiết kế, cấu tạo: Nền đổ bê tông, khung cột thép, có mái che bằng tôn, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường.

** Khu vực nhà điều hành:*

- Khu vực nhà điều hành không phát sinh CTR công nghiệp, CTR công nghiệp tại các cơ sở của công ty được thu gom và lưu trữ tại nhà kho vật tư.

** Khu vực nhà kho vật tư:*

- Thiết bị lưu chứa CTR công nghiệp: Các thùng, phuy.
- Kho lưu chứa: Đặt tại khu vực lưu chứa CTR công nghiệp thông thường, có diện tích 144m². Ngoài ra CTR công nghiệp còn được đặt tại khu vực sân bãi của cơ sở, có mái che, nằm trong tổng diện tích 6.186,7m².

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

* Khu vực nhà điều hành:

- Thiết bị lưu chứa CTR: Thùng nhựa có nắp đậy, bố trí khoảng 20 thùng chứa rác loại 20L.

- Khu vực lưu chứa CTR: Lưu chứa tại khu vực thùng chứa trên vỉa hè, dung tích thùng 220L.

* Khu vực nhà kho vật tư:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy
- Khu vực lưu chứa: Lưu chứa tại khu vực thùng chứa trên vỉa hè, dung tích thùng 220L.

2.4. Yêu cầu chung đối với quản lý chất thải

a) Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải khác phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và pháp luật có liên quan.

b) Bố trí phương tiện, thiết bị, bao bì để phân loại chất thải rắn sinh hoạt, rắn công nghiệp, chất thải nguy hại tại nguồn và chuyển giao chất thải sinh hoạt, rắn công nghiệp, chất thải nguy hại hoặc tự xử lý bảo đảm đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, việc chuyển giao chất thải phải thực hiện với đơn vị có chức năng, năng lực xử lý chất thải theo quy định của pháp luật.

II. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường và phục hồi môi trường sau sự cố theo quy định tại các Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020./.

Phụ lục 2**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 489/GPMT-UBND ngày 19/02/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Lạng Sơn)

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Thực hiện các biện pháp xử lý, giảm thiểu ô nhiễm bụi, khí thải, mùi hôi, dung môi hữu cơ,... tại khu vực lưu trữ chất thải rắn, hệ thống xử lý nước thải tập trung và các khu vực khác phát sinh trong quá trình hoạt động cơ sở theo quy định.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Tuân thủ các quy định và thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng cháy, chữa cháy, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường. Đền bù thiệt hại và khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố trong quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Công ty Điện lực Lạng Sơn- Chi nhánh tổng Công ty điện lực miền Bắc tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác đối với các thông tin, số liệu, tài liệu đề xuất cấp giấy phép môi trường này; thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.